

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ cứng hoá đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn trên địa bàn tỉnh năm 2017 và kế hoạch tổng thể giai đoạn 2017-2021.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cứng hóa đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2017-2021;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại các Tờ trình số 56/TTr-SGTVT ngày 14/11/2017 và số 59/TTr-SGTVT ngày 07/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ cứng hoá đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2017 và kế hoạch tổng thể giai đoạn 2017-2021 (thực hiện Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh), với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh Kế hoạch năm 2017:

a) Lý do điều chỉnh:

Kế hoạch hỗ trợ cứng hoá đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2017 đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận tại Kế hoạch số 3011/KH-UBND ngày 01/9/2017. Sau một thời gian triển khai thực hiện, đến nay nhu cầu thực hiện cứng hoá của các địa phương có sự thay đổi so với kế hoạch đã đề ra. Do vậy, cần điều chỉnh lại Kế hoạch thực hiện năm 2017 cho phù hợp với tình hình, nhu cầu và khả năng thực hiện thực tế của các địa phương.

b) Nội dung điều chỉnh Kế hoạch thực hiện năm 2017:

Theo Kế hoạch số 3011/KH-UBND ngày 01/9/2017: Năm 2017 ngân sách tỉnh hỗ trợ 96.341 tấn xi măng cho các địa phương để thực hiện cứng hoá 417,5km; tổng kinh phí hỗ trợ dự kiến 100,676 tỷ đồng.

Kế hoạch năm 2017 sau điều chỉnh: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 89.194 tấn xi măng cho các địa phương để thực hiện cứng hoá 374,15km (giảm 43,35km so với Kế hoạch số 3011/KH-UBND). Tổng kinh phí hỗ trợ dự kiến 83,05 tỷ đồng. Chi tiết điều chỉnh kế hoạch thực hiện năm 2017 như sau:

TT	Huyện	Chiều dài cứng hoá (km)		Khối lượng xi măng hỗ trợ (tấn)		Kinh phí hỗ trợ sau điều chỉnh (triệu đồng)
		Sau điều chỉnh	Tăng (+)/ giảm (-) so với Kế hoạch 3011/KH-UBND	Sau điều chỉnh	Tăng (+)/ giảm (-) so với Kế hoạch 3011/KH-UBND	
1	Hiệp Hòa	65,77	-5,63	16.650	+1.615	15.503
2	Lạng Giang	50,63	+0,43	12.399	+592	11.545
3	Lục Nam	44,16	-8,21	9.584	-1.368	8.924
4	Lục Ngạn	75,55	+24,99	17.758	+6.828	16.535
5	Sơn Động	4,97	-9,15	1.178	-1.553	1.097
6	Tân Yên	72,04	+8,06	17.417	+1.943	16.217
7	Việt Yên	22,18	-27,13	4.943	-7.878	4.602
8	Yên Dũng	28,74	-4,74	7.219	-386	6.722
9	Yên Thế	10,11	-21,98	2.046	-6.940	1.905
Tổng cộng		374,15	-43,35	89.194	-7.147	83.050

2. Kế hoạch tổng thể giai đoạn 2017-2021:

- Tổng chiều dài các tuyến đường trục thôn, đường liên thôn và đường nội đồng gắn với giao thông liên thôn dự kiến cứng hoá: 1.900,13km;
- Tổng khối lượng xi măng dự kiến hỗ trợ để thực hiện hỗ trợ cứng hoá các tuyến đường: 457.243 tấn;
- Tổng khối lượng xi măng dự kiến thường khuyến khích cho các địa phương có thành tích xuất sắc: 42.757 tấn.

(Chi tiết Kế hoạch thực hiện từng năm có phụ lục kèm theo).

Điều 2. UBND các huyện căn cứ kế hoạch thực hiện hằng và cả giai đoạn để tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp với các nội dung yêu cầu tại Kế hoạch số 3011/KH-UBND ngày 01/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, các hướng dẫn của các sở ngành và tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *✍*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, GT (2).Tung.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TH, TN, XD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC DAN SÁCH HỖ TRỢ XI MĂNG CỨNG HOÁ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC THÔN, ĐƯỜNG LIÊN THÔN
VÀ ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG GẮN VỚI GIAO THÔNG LIÊN THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, GIAI ĐOẠN 2017-2021



(Bản kèm theo Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Huyện	 Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Giai đoạn 2017-2021			
		Chiều dài cứng hóa (km)	Khối lượng xi măng hồ trợ (tấn)	Chiều dài cứng hóa (km)	Khối lượng xi măng hồ trợ (tấn)	Chiều dài cứng hóa (km)	Khối lượng xi măng hồ trợ (tấn)	Chiều dài cứng hóa (km)	Khối lượng xi măng hồ trợ (tấn)	Chiều dài cứng hóa (km)	Khối lượng xi măng hồ trợ (tấn)		
1	Hiệp Hòa	65,77	16.650	76,71	19.280	47,13	11.932	33,82	8.721	22,73	5.793	246,16	62.376
2	Lạng Giang	50,63	12.399	56,86	13.335	58,03	13.609	41,61	9.758	34,76	8.151	241,89	57.252
3	Lục Nam	44,16	9.584	64,18	15.241	41,47	9.826	24,31	5.760	15	3.518	189,12	43.929
4	Lục Ngạn	75,55	17.758	92,54	21.701	82,77	19.411	79,31	18.598	64,35	15.090	394,52	92.558
5	Tân Yên	4,97	1.178	161,63	39.317	115,65	29.325	86,86	21.289	61,46	14.424	430,57	105.533
6	Việt Yên	72,04	17.417	17,88	4.842	9,04	2.599	9,45	2.660	4,66	1.306	113,07	28.824
7	Yên Dũng	22,18	4.943	51,29	12.117	37,94	8.896	30,17	7.075	17,7	4.151	159,28	37.182
8	Yên Thế	28,74	7.219	32,78	7.687	19,44	4.559	21,92	5.140	12,53	2.938	115,41	27.543
9	Sơn Động	10,11	2.046									10,11	2.046
Tổng cộng		374,15	89.194	553,87	133.520	411,47	100.157	327,45	79.001	233,19	55.371	1.900,13	457.243

